

Số: 66 /QĐ-GĐ

Hải Phòng, ngày 24 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành biểu phí và giá dịch vụ cung cấp bởi Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP đối với các Chủ tàu/Đại lý/Khách hàng nội địa

- Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/06/2012 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam.
- Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/06/2008 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam.
- Căn cứ Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 và Nghị định 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ.
- Căn cứ Thông tư số 54/2008/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao Thông Vận Tải Ban hành ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP
- Căn cứ vào tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình thực tế thị trường.
- Xét đề nghị của phòng Thương vụ.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo quyết định này **Biểu phí và giá dịch vụ nội địa** áp dụng đối với dịch vụ cung cấp bởi Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP - VIP GREENPORT

Điều 2: Giá quy định tại Biểu này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Việc tính thuế giá trị gia tăng sẽ căn cứ theo quy định hiện hành của Nhà nước để thực hiện.

Điều 3: Các ông Phó giám đốc, trưởng các đơn vị, phòng liên quan căn cứ quyết định thi hành. Trong quá trình thực hiện, nếu có tác nghiệp phát sinh ngoài biểu giá, các đơn vị báo cáo xin ý kiến Giám đốc để thực hiện.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2022 và thay thế các văn bản trước đây trái với quyết định này.

Nơi nhận:

- HĐQT để báo cáo
- Phó GĐ
- Các phòng ban liên quan

Đồng kính gửi:

- Cục Hàng hải VN (để b/c)
- Sở TC Hải Phòng (để b/c)
- Lưu Cảng/Com



Giám đốc

Cáp Trọng Cường

BIỂU CƯỚC PHÍ VÀ GIÁ DỊCH VỤ NỘI ĐỊA
(Ban hành kèm theo quyết định số 66/QĐ-GĐ ngày 24/12/2021)

MỤC 1: QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng áp dụng cước dịch vụ tàu nội địa:

- Các tổ chức, cá nhân vận chuyển hàng hóa giữa các cảng biển Việt Nam bằng các phương tiện thủy không phân biệt tàu Việt Nam hay tàu nước ngoài.
- Hàng hóa container xuất nhập khẩu, hàng chuyển khẩu mà vận tải có quy định giá cước dịch vụ tại cảng biển Việt Nam do chủ hàng thanh toán.
- Hàng vận chuyển nội địa do Chủ tàu vận tải nội địa thanh toán

2. Trường hợp có tham gia cả vận tải quốc tế và nội địa:

- 2.1 Trường hợp trả hàng nội địa hoặc không trả hàng sau đó nhận hàng xuất khẩu tại cảng:
 - Lướt vào áp dụng mức thu đối với vận tải nội địa (cước nội).
 - Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (cước ngoại).
- 2.2 Trường hợp trả hàng nhập khẩu sau đó nhận hàng để vận tải nội địa hoặc không nhận hàng:
 - Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (cước ngoại).
 - Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (cước nội).
- 2.3 Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu hoặc chạy rỗng có ra vào cảng (nhưng không nhận trả hàng) vì lý do đặc biệt: áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (cước nội).

3. Một số thuật ngữ tại Quyết định này được hiểu như sau:

- 3.1 **Kho, bãi (CY):** là kho, bãi thuộc vùng đất của cảng VIP GREENPORT và do VIP GREENPORT quản lý
- 3.2 **Hàng hóa (container) xuất khẩu:** là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
- 3.3 **Hàng hóa (container) nhập khẩu:** là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
- 3.4 **Hàng hóa (container) quá cảnh:** là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được bốc dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.
- 3.5 **Hàng hóa (container) trung chuyển:** là hàng hóa được dỡ từ tàu thủy đưa vào khu vực cảng trung chuyển trong một thời gian nhất định, sau đó được bốc lên tàu thủy khác để vận chuyển đến một cảng khác.
- 3.6 **Tàu thủy:** Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước nối liền với vùng biển Việt Nam.
- 3.7 **Tàu lai hỗ trợ:** là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu ra/vào cảng. 01 giờ = 1 tàu hỗ trợ phục vụ. Công suất tàu lai tối thiểu theo quy định của Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng.
- 3.8 **Người vận chuyển:** là người sử dụng tàu thủy thuộc sở hữu của mình hoặc tàu thủy thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hóa, hành khách.

- 3.9 **Người được ủy thác:** là tổ chức, cá nhân được chủ hàng hoặc người vận chuyển ủy quyền để thực hiện vận chuyển, bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hóa.
- 3.10 **Hàng nguy hiểm (DG):** là hàng hóa có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người, phương tiện, thiết bị tại Cảng và môi trường theo quy định của Pháp luật Việt Nam và điều ước Quốc tế.
- 3.11 **Container quá khổ (Oversize):** là container có một trong các yếu tố sau: cao quá 2,9m; rộng quá 2,5m.
- 3.12 **Container quá tải (Overweight):** là container có tổng trọng lượng lớn hơn 40 tấn.
- 3.13 **Giải thích các từ viết tắt:**
- S/O: Ship Operator - Người khai thác tàu thủy
 - C/O: Container Operator - Người khai thác vỏ container
 - LOA: Length of Overall - Chiều dài toàn bộ
 - CY: Container Yard - Bãi xếp container
 - CFS: Container Freight Station - Kho khai thác hàng lẻ
 - F/A: Forwarding Agent – Đại lý giao nhận
 - FR: Flat Rack
 - OT: Open Top

4. Đơn vị tiền tệ tính phí, giá dịch vụ cảng biển

Đồng tiền thu phí, giá dịch vụ được tính bằng Đô la Mỹ (USD) hoặc Đồng Việt Nam (VND). Việc thanh toán phí, giá dịch vụ cảng biển bằng ngoại tệ được thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt Nam. Việc chuyển đổi từ đồng Đô la Mỹ ra tiền Việt Nam sẽ thực hiện theo tỷ giá giao dịch niêm yết tại thời điểm thanh toán của ngân hàng thực hiện giao dịch đó.

5. Các quy định cụ thể về đơn vị tính phí, giá dịch vụ cảng biển

Mức thu phí, giá dịch vụ cảng biển được tính trên cơ sở tổng dung tích (Gross Tonnage – GT); công suất máy chính được tính bằng mã lực (HP) hoặc Kilowatt (KW) của tàu thủy; thời gian được tính bằng giờ, ngày; khối lượng hàng hóa được tính bằng tấn (T) hoặc mét khối (M³); container và các loại xe được tính bằng chiếc.

5.1 Đơn vị trọng tải:

- Đối với tàu container: trọng tải tính phí, giá dịch vụ cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.
- Đối với tàu kéo đẩy: 1HP tính bằng 0,5 GT
- Đối với sà lan: 1 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT

5.2 **Đơn vị công suất máy:** là mã lực (HP) hoặc Kilowatt (KW). Phần lẻ dưới 1 HP (hoặc KW) tính tròn 1 HP (hoặc KW).

5.3 **Đơn vị tính thời gian:** là ngày và giờ

- Đơn vị ngày: một ngày tính bằng 24h, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính ½ ngày, trên 12 giờ đến 24 giờ tính bằng một ngày.
- Đơn vị giờ: Một giờ tính 60 phút, phần lẻ dưới 30 phút trở xuống tính ½ giờ, trên 30 phút đến 60 phút tính bằng một giờ.

MUC 2: BIỂU GIÁ DỊCH VỤ

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá		Sử dụng dịch vụ
1	Phí cầu bến	VND/GT-giờ	15,00		S/O
2	Buộc/ cởi dây tại cầu tàu - Dưới 3.000 GT - Từ 3.000 GT đến dưới 6000 GT - Từ 6.000 GT đến dưới 10.000 GT - Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT - Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT - Từ 30.000 GT trở lên	VND/lần buộc dây hoặc cởi dây	370.000 530.000 740.000 1.110.000 1.680.000 2.520.000		S/O
3	Đóng/ mở nắp hầm hàng - Dưới 5.000 GT - Từ 5.000 GT đến 10.000 GT - Từ 10.000 GT đến 20.000 GT - Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT - Từ 30.000 GT trở lên	VND/lần đóng hoặc mở	Cầu tàu 500.000 830.000 1.210.000 1.820.000 2.720.000	Cầu bờ 330.000 550.000 770.000 1.160.000 1.730.000	S/O
4	Hỗ trợ, hộ tống tàu		Thỏa thuận		Theo yêu cầu
5	Xếp/ dỡ container 5.1 Xếp/ dỡ container Tàu (Sà lan) ↔ Bãi container 5.1.1 Giá tối thiểu - Container 20' - Container 40' - Container 45' 5.1.2 Giá tối đa - Container 20' - Container 40' - Container 45'	VND/Container	Có hàng 260.000 439.000 658.000	Rỗng 152.000 231.000 348.000	S/O, C/O hoặc chủ hàng
5.1.3	Đối với DG/ FR/OT/OOG/OW Container		Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng		

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá		Sử dụng dịch vụ	
5.2	Xếp/ dỡ container Tàu (Sà lan) ↔ Ô tô/ Sà lan	VND/Container	Có hàng	Rỗng	S/O, C/O hoặc chủ hàng	
5.2.1	Giá tối thiểu - Container 20' - Container 40' - Container 45'		208.000 351.000 526.000	122.000 185.000 278.000		
5.2.2	Giá tối đa - Container 20' - Container 40' - Container 45'		342.000 502.000 752.000	174.000 265.000 398.000		
5.2.3	Đối với DG/ FR/OT/OOG/OW Container		Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng			
6	Xếp dỡ, đảo chuyển container	VND/Container				S/O
6.1	- Trong cùng hầm tàu		25% cước mã số 5.1 cho loại container tương ứng			
6.2	- Từ hầm sang hầm trên cùng một tàu (không qua cầu tàu)		50% cước mã số 5.1 cho loại container tương ứng			
6.3	- Cùng một tàu (bốc lên bờ và xếp xuống cùng tàu)		100% cước mã số 5.1 cho loại container tương ứng			
7	Xếp dỡ container trung chuyển	VND/Container			S/O	
7.1	- Dỡ container trung chuyển (Tàu → CY)		75% cước mã số 5.1 cho loại container tương ứng			
7.2	- Xếp container trung chuyển (CY → Tàu)		75% cước mã số 5.1 cho loại container tương ứng			
8	Chằng buộc/ tháo chằng buộc container	VND/Container	16.000		S/O	
9	Xếp dỡ (nâng/ hạ) container CY ↔ Ô tô - Container 20' - Container 40' - Container 45' - Container lạnh - DG/ FR/OT/OOG Container	VND/Container	Có hàng	Rỗng	Chủ hàng/ Người nhận hàng	
			650.000	480.000		
			880.000	680.000		
			970.000	740.000		
			+50%	+50%		
			+50%	+50%		

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá	Sử dụng dịch vụ	
10	Đóng/ rút hàng Container ↔ Ô tô - Container 20' - Container 40' - Container 45' - Container lạnh - DG/F R/OT/OOG Container	VND/Container	Rút hàng 1.140.000 1.940.000 2.820.000 +100% +50%	Đóng hàng 930.000 1.590.000 2.300.000 +100% +50%	Chủ hàng/ Người nhận hàng
11	Đóng/ rút hàng Container ↔ Sà lan - Container 20' - Container 40' - Container 45' - Container lạnh - DG/ FR/ OT Container	VND/Container	Rút hàng 1.710.000 2.670.000 4.210.000 +100% +50%	Đóng hàng 1.400.000 2.180.000 3.450.000 +100% +50%	Chủ hàng/ Người nhận hàng
12	Đóng/ rút hàng Container ↔ Container - Container 20' - Container 40' - Container 45' - Container lạnh - DG/ FR/ OT Container	VND/Container	Rút hàng 1.710.000 2.670.000 4.210.000 +100% +50%	Đóng hàng 1.710.000 2.670.000 4.210.000 +100% +50%	Chủ hàng/ Người nhận hàng
13	Kiểm hóa/ giám định/ kiểm dịch/hun trùng container	VND/Container			Chủ hàng/ Người nhận hàng
13.1	Kiểm hóa/ Giám định/ Kiểm dịch - Container 20'/ 40'/ 45' - Container lạnh		980.000/ 1.410.000/ 1.410.000 +100%		
13.2	Hun trùng - Container 20'/ 40'/ 45'		1.590.000/ 2.250.000/ 2.250.000		
13.3	Phục vụ đi soi container tại máy soi trong Cảng - Container 20'/ 40'/ 45' - Container lạnh		980.000/ 1.410.000/ 1.410.000 +50%		
13.4	Nâng hạ vận chuyển đi soi tại máy soi NHĐV - Container 20'/ 40'/ 45' - Container lạnh		1.470.000/ 2.120.000/ 2.120.000 +50%		
13.5	Phục vụ soi container (không phân biệt loại container; không bao gồm nâng/hạ, đóng/rút, vận chuyển)		200.000		
13.6	Dán tem - Container 20'/ 40'/ 45'		2.590.000/ 4.410.000/ 6.400.000		

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá	Sử dụng dịch vụ																				
14	Kiểm tra container lạnh (P.T.I) - Container 20' / Container ≥40'	VND/Container	780.000/ 1.110.000	C/O																				
15	Khảo sát container - Kiểm tra chụp ảnh container - Kiểm tra chụp ảnh container có phục vụ nâng hạ (Container 20' / 40' / 45')	VND/Container	50.000 690.000/ 1.050.000/ 1.050.000	Theo yêu cầu																				
16	Phí lưu bãi container (sau thời gian miễn) - Trong 20 ngày đầu + Container 20' + Container 40' + Container 45' + DG/ FR/ OT Container - Từ ngày 21 trở đi + Container 20' + Container 40' + Container 45' + DG/ FR/ OT Container	VND/container/ngày	<table border="0"> <tr> <td>Có hàng</td> <td>Rỗng</td> </tr> <tr> <td>12.000</td> <td>9.000</td> </tr> <tr> <td>18.000</td> <td>13.000</td> </tr> <tr> <td>28.000</td> <td>20.000</td> </tr> <tr> <td>+50%</td> <td>+50%</td> </tr> <tr> <td>Có hàng</td> <td>Rỗng</td> </tr> <tr> <td>18.000</td> <td>13.000</td> </tr> <tr> <td>28.000</td> <td>20.000</td> </tr> <tr> <td>42.000</td> <td>29.000</td> </tr> <tr> <td>+50%</td> <td>+50%</td> </tr> </table>	Có hàng	Rỗng	12.000	9.000	18.000	13.000	28.000	20.000	+50%	+50%	Có hàng	Rỗng	18.000	13.000	28.000	20.000	42.000	29.000	+50%	+50%	C/O
Có hàng	Rỗng																							
12.000	9.000																							
18.000	13.000																							
28.000	20.000																							
+50%	+50%																							
Có hàng	Rỗng																							
18.000	13.000																							
28.000	20.000																							
42.000	29.000																							
+50%	+50%																							
17	Phí lưu bãi/ chạy lạnh container lạnh - Container hàng lạnh có chạy lạnh + Container 20' + Container 40' - Vỏ container lạnh không chạy lạnh + Container 20' / Container 40'	VND/container/giờ VND/container/ngày	30.000 53.000 Tính tăng 10% đơn giá mã số 16	C/O hoặc chủ hàng																				
18	Phí lưu bãi xe ô tô	VND/xe/ngày		Chủ hàng/ Người nhận hàng																				
18.1	Xe ô tô đóng rút từ container để lại bãi cảng - 02 ngày đầu - 02 ngày tiếp theo - Từ ngày thứ 05 đến ngày thứ 07 - Từ ngày thứ 08 trở đi		70.000 100.000 165.000 330.000																					
18.2	Xe ô tô vận chuyển container soi chiếu tại Cảng, phát sinh neo đậu trong cảng qua đêm - 05 ngày đầu - Từ ngày thứ 06 trở đi		250.000 500.000																					

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/cước	Đơn Giá	Sử dụng dịch vụ
18.3	Xe ô tô của Chủ hàng vào Cảng nhận hàng xong mà không rời khỏi Cảng ngay - 05 ngày đầu - Từ ngày thứ 06 trở đi	VND/xe/ngày	660.000 1.320.000	Chủ hàng/ Người nhận hàng
19	Vệ sinh container - Quét dọn thông thường: 20'/ 40' - Quét dọn, rửa, lau chùi: 20'/ 40' - Tẩy rửa bằng hóa chất: 20'/ 40' - Container lạnh, vệ sinh bãi sau đóng/rút/kiểm hóa/kiểm dịch, hun trùng: 20'/ 40'	VND/Container	80.000/ 120.000 158.000/ 263.000 368.000/ 473.000 368.000/ 473.000	Theo yêu cầu
20	Phí bóc tem, nhổ đinh, cắt dây	VND/Container	142.000	Theo yêu cầu
21	Phí cân container (20' và 40') - Cân container từ xe Chủ hàng xuất thẳng lên tàu hoặc tập kết vào Cảng chờ xuất tàu - Cân container dịch vụ - Cân container đóng hàng tại Cảng - Cân container sử dụng nâng hạ & vận chuyển bằng xe Cảng	VND/Container	48.000 110.000 400.000 1.000.000	Theo yêu cầu
22	Dịch vụ vận chuyển bằng xe Cảng		Thỏa thuận	Theo yêu cầu
23	Sửa chữa Container		Thỏa thuận	Theo yêu cầu
24	Thuê công nhân - Công nhân kỹ thuật - Lao động phổ thông Đối với hàng hóa nguy hiểm (dễ cháy, dễ nổ, chất phóng xạ ...)	VND/giờ-người	58.000 39.000 Tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá trên	Theo yêu cầu
25	Thuê phương tiện - Cần trục 25 Tấn - Xe nâng 5 Tấn - Xe nâng 41 Tấn	VND/giờ	1.390.000 380.000 1.330.000	Theo yêu cầu
26	Các dịch vụ khác		Thỏa thuận	Theo yêu cầu

MỤC 3: PHỤ THU VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP TÍNH TĂNG

- 3.1 Đóng/rút hàng trong container thuộc loại hàng nguy hiểm, bụi bẩn, độc hại, có mùi (axít, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, sô đa, amiăng, xi măng, bông kính, phế liệu, phụ gia thức ăn gia súc - SA...), cước đóng/rút tăng 50% đơn giá tại mã số 10, 11, 12.
- 3.2 Đóng/rút các loại hàng dễ vỡ (hàng hoặc hàng đóng trong vỏ bằng sành, sứ, thủy tinh; gạch ốp lát); hàng điện tử (ti vi, tủ lạnh, máy điều hòa, đèn, máy tính và thiết bị máy tính, linh kiện điện tử, máy fax, máy in, máy phô tô...), hàng gang rời, bột chì, quặng rời, than bạch, phân bón; sắt cuộn, tôn cuộn nặng trên 20 tấn/cuộn, sắt tấm, tôn tấm, thép tấm, hàng thùng phuy, cọc bê tông, hàng có yêu cầu phục vụ cao hơn hàng thông thường, phải sử dụng cầu đế: giá cước đóng/rút sẽ tính tăng 50% đơn giá mã số 10, 11, 12.
- 3.3 Đóng/rút hàng nổi hơi, thiết bị để trần, máy thủy, máy biến thế, xe công trình, xe công trình tháo rời vào container thường hoặc thiết bị có một trong các yếu tố dài, rộng cao, quá khổ hoặc cồng kềnh vào container Opentop, Flatrack: cước đóng/rút tăng 50% đơn giá mã số 10, 11, 12.
- 3.4 Đóng/rút các loại hàng bao, hàng cần sử dụng công nhân bốc xếp thủ công bốc tay, hàng trong container chung chủ: cước đóng/rút tăng 50% đơn giá mã số 10, 11, 12.
- 3.5 Trường hợp đóng, rút hàng kết hợp với việc tháo/chằng buộc đai kiện hàng trước khi đóng/rút hàng: cước đóng/rút sẽ tính tăng 50% đơn giá mã số 10, 11, 12.
- 3.6 Đóng/rút các loại xe lăn bánh đã tháo rời hoặc xe ô tô con từ 02 xe/container 20' và 03 xe/container 40': cước đóng/rút tính tăng 50% đơn giá mã số 10, 11, 12.
- 3.7 Rút hàng trong container một chủ nhưng rút nhiều lần thì mỗi lần rút tính một lần theo đơn giá mã số 10, 11, 12 (Không áp dụng cho hàng đóng container chờ xuất)
- 3.8 Đóng/rút hàng quân sự (vũ khí, khí tài, đạn dược, vật liệu nổ, thuốc nổ, súng đạn, dây cháy chậm, chất phóng xạ,...), hàng gỗ các loại, đá học, đá cục, đá khối, cao su bành, sắt thép phế liệu, các loại hàng đông lạnh đã hư hỏng: cước đóng/rút tính tăng 100% đơn giá mã số 10, 11, 12.
- 3.9 Đóng/rút hàng da súc vật tươi sống, hàng hư hỏng bốc mùi trong container thông thường và container lạnh: cước đóng/rút tăng 150% đơn giá mã số 10, 11, 12.
- 3.10 Đóng/rút các loại hàng hàng nội địa: cước đóng/rút tính tăng 10% đơn giá mã số 10, 11, 12.
- 3.11 Đóng/rút hàng theo tác nghiệp Container ↔ Container mà rút hàng từ Container 20' đóng vào Container 40' hoặc container 45', cước đóng/rút tính bằng mức cước đối với container 40' theo đơn giá mã số 13.
- 3.12 Trường hợp kiểm hóa, kiểm dịch, giám định 50% container, cước phí được tính bằng 1 lần rút hàng; kiểm 100% container, cước phí được tính bằng 1 lần đóng hàng và 1 lần rút hàng.
- 3.13 Trường hợp do yêu cầu đặc biệt, chủ hàng cần tự bố trí công nhân, phương tiện vào cảng tác nghiệp đóng/rút, kiểm hóa, kiểm dịch, dán tem; cảng sẽ giảm 50% phí theo từng tác nghiệp trên; công nhân, phương tiện của chủ hàng phải thực hiện và sắp xếp theo kế hoạch điều động và bố trí của Cảng.